

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 167/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 9 – 2025.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Túy Phương.

2. Ông Huỳnh Hoàng Thuận.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Sao Mai – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 197/2025/TLST-HNGĐ ngày 01/04/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1985; thường trú: 5G/48 khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là: 5G/48 khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Trọng B, sinh năm 1983; thường trú: Xóm Đ, xã G, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (Nay là: Thôn Đ, xã B, tỉnh Nghệ An); Địa chỉ cư trú hiện nay: E khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là: 5G/48 khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T và ông Dương Trọng B tự nguyện chung sống tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2011 có làm đám cưới, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là: UBND xã Đ, tỉnh Nghệ An) được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2011, quyển số 01/2011 ngày 02/10/2011. Quá trình chung sống bà T và ông B có 02 người con chung tên Dương Trọng P, sinh ngày 01/6/2013 và Dương Trần Ngọc Á, sinh ngày 10/01/2022.

Sau khi kết hôn thời gian đầu bà T và ông B sống hạnh phúc. Sau đó, bắt đầu từ 2018 bà T và ông B bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng nên cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng hay cãi nhau. Ngoài ra, bà T và ông B hay cãi nhau và không hòa hợp trong vấn đề kinh tế gia đình, việc chi tiêu trong gia đình. Ông B không hỗ trợ bà T nhiều trong việc chi tiêu và lo cho các con.

Tại thời điểm bà T và ông B chung sống với nhau, mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông B không được chính quyền địa phương hay khu phố hòa giải vì bà T và ông B không yêu cầu, chỉ nội bộ gia đình nói chuyện với nhau, sau đó bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, do đó địa phương nơi bà T và ông B sinh sống không biết về việc mâu thuẫn của vợ chồng bà T và ông B như thế nào. Hiện bà T và ông B còn sống chung với nhau một nhà nhưng cũng chỉ vì bà T lo cho các con, hiện tại bà T chưa thay đổi chỗ ở để con có thể yên tâm học tập. Tuy nhiên, dù sống chung một nhà nhưng bà T và ông B không còn quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, bà T chỉ lo cho hai đứa con, ông B tự lo công việc của ông B, bà T không hỏi thăm, ông B cũng không hỏi thăm, quan tâm đến cuộc sống cũng như công việc của bà T. Mặt khác, bà T và ông B cũng không nói chuyện với nhau, không chia sẻ với nhau bất cứ vấn đề gì trong cuộc sống.

Nay bà T xác định đời sống chung của bà và ông Dương Trọng B không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Dương Trọng B.

Về con chung: Bà T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con 02 người con chung tên Dương Trọng P, sinh ngày 01/6/2013 và Dương Trần Ngọc Á, sinh ngày 10/01/2022.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông Dương Trọng B cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà T xác định bà đủ khả năng tài chính để nuôi dạy con tốt nên không yêu cầu ông Dương Trọng B phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện bà T đang làm việc tại Công ty TNHH X; mức lương mỗi tháng của bà T là 30.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc bận không tham gia phiên tòa được nên bà Trần Thị T yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Dương Trọng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ trong quá trình tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do, không đến tham gia phiên tòa xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Dương Trọng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến cùng các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem như bị đơn từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện, biên bản xác minh của Tòa án nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh tại Công an phường A, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thể hiện bị đơn ông Dương Trọng B có đăng ký tạm trú tại E khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là: 5G/48 khu phố B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Dương Trọng B xác lập mối quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Nghệ An (nay là: UBND xã Đ, tỉnh Nghệ An) được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2011, quyển số 01/2011 ngày 02/10/2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Dương Trọng B với lý do: Bà T và ông B bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau, quan điểm sống bất đồng nên cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng hay cãi nhau, không hòa hợp trong vấn đề kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Bà T không nhận được sự hỗ trợ từ ông B trong vấn đề kinh tế và lo cho các con.

Tại thời điểm bà T và ông B chung sống với nhau, mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông B không được chính quyền địa phương hay khu phố hòa giải vì bà T và ông B không yêu cầu, chỉ nội bộ gia đình nói chuyện với nhau, sau đó bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, do đó địa phương nơi bà T và ông B sinh sống không biết về việc mâu thuẫn của vợ chồng bà T và ông B như thế nào. Hiện bà T và ông B còn sống chung với nhau một nhà nhưng cũng chỉ vì bà T lo cho các con, hiện tại bà T chưa thay đổi chỗ ở để con có thể yên tâm học tập. Tuy nhiên, dù sống chung một nhà nhưng bà T và ông B không còn quan hệ vợ chồng, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, ông B tự lo công việc của ông B, cả hai không còn hỏi thăm, quan tâm đến cuộc sống cũng như công việc của nhau, không nói chuyện, chia sẻ với nhau bất cứ vấn đề gì trong cuộc sống.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng quan điểm trong quan hệ vợ chồng thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Dương Trọng B không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Do tình trạng hôn nhân của bà Trần Thị T và ông Dương Trọng B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc ly hôn với ông Dương Trọng B.

[4.2] Về con chung: Bà T yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con 02 người con chung tên Dương Trọng P, sinh ngày 01/6/2013 và Dương Trần Ngọc Á, sinh ngày 10/01/2022, không yêu cầu ông Dương Trọng B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, con chung Dương Trọng P có ý kiến và nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà Trần Thị T. Quá trình tố tụng, ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, bà T có công việc và mức lương ổn định, làm giờ hành chính nên có đủ điều kiện về kinh tế và thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Do đó, bà Trần Thị T yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là có cơ sở, phù hợp pháp luật, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con.

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị T không yêu cầu ông Dương Trọng B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Xét đây là ý chí tự nguyện của bà T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Dương Trọng B về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Dương Trọng B.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Dương Trọng P, sinh ngày 01/6/2013 và Dương Trần Ngọc Á, sinh ngày 10/01/2022 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T không yêu cầu ông Dương Trọng B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001063 ngày 28/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Ánh